CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy

Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 19/2014/TT-BGTVT ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng, Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy và Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT ngày 05/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2014.

2. Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

3. Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy.[1]

---

[1] Thông tư số 19/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng, Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy và Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT ngày 05/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng (sau đây viết tắt là Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT), Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy (sau đây viết tắt là Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT) và Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT ngày 05/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện (sau đây viết tắt là Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT)."

Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nguyên chiếc nhập khẩu (sau đây được gọi tắt là xe) và động cơ nguyên chiếc nhập khẩu (sau đây được gọi tắt là động cơ) sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy.

2. Thông tư này không quy định đối với:

a) Xe và động cơ nhập khẩu để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

b) Xe nhập khẩu phục vụ các mục đích khác, không để tham gia giao thông đường bộ.

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm."

Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật đo lường;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu."

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nhập khẩu xe, động cơ và các cơ quan, tổ chức liên quan đến việc quản lý, kiểm tra, thử nghiệm xe và động cơ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.[2] Xe mô tô, xe gắn máy là các loại phương tiện giao thông cơ giới hoạt động trên đường bộ được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 14:2015/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy.

2. *Xe, động cơ cùng kiểu loại* là các xe, động cơ của cùng một chủ sở hữu công nghiệp, cùng nhãn hiệu, thiết kế và các thông số kỹ thuật, được sản xuất trên cùng một dây chuyền công nghệ.

3. *Cơ quan kiểm tra chất lượng* Cục Đăng kiểm Việt Nam trực thuộc Bộ Giao thông vận tải là Cơ quan kiểm tra nhà nước chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho các xe và động cơ thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này (sau đây gọi tắt là Cơ quan KTCL).

4. *Cơ sở thử nghiệm* là tổ chức có đủ điều kiện và được chỉ định để thực hiện việc thử nghiệm xe, linh kiện của xe theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Chương II
TRÌNH TỰ VÀ NỘI DUNG KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 4. Hồ sơ đăng ký kiểm tra

1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra xe bao gồm:

a) Bản đăng ký kiểm tra chất lượng xe nhập khẩu (sau đây gọi tắt là Bản đăng ký kiểm tra) theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

b)[3] *(được bãi bỏ)*

---

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

[3] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

c) Tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật của nhà sản xuất đối với loại xe nhập khẩu, trong đó thể hiện các thông số chủ yếu: Các thông số về kích thước, khối lượng, số người cho phép chở, vận tốc lớn nhất, kiểu truyền động, loại ly hợp, loại hộp số, ký hiệu lốp và các thông số kỹ thuật cơ bản của động cơ: công suất lớn nhất ứng với tốc độ quay của động cơ, thể tích làm việc của động cơ, loại nhiên liệu sử dụng;

d) Bản sao chụp có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu của một trong các tài liệu liên quan đến khí thải (nếu có) sau đây:

- Báo cáo thử nghiệm khí thải do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài cấp cho kiểu loại xe trong đó có ghi các kết quả thử nghiệm của các phép thử quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.

- Giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận kiểu loại xe đã thỏa mãn các quy định về khí thải của nước ngoài mà các quy định này tương đương hoặc cao hơn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.

Yêu cầu về tài liệu liên quan đến khí thải của xe không áp dụng đối với các đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 5 của Thông tư này.

đ) Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật của xe (chỉ áp dụng trong trường hợp tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật chưa đủ nội dung quy định tại điểm c khoản này) theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra động cơ bao gồm:

a) Bản đăng ký kiểm tra chất lượng động cơ nhập khẩu (sau đây gọi là Bản đăng ký kiểm tra) theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao chụp chứng từ nhập khẩu có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu bao gồm: Tờ khai hàng hóa nhập khẩu, hóa đơn thương mại hoặc các giấy tờ tương đương liên quan đến giá trị hàng hóa;

c) Tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật của nhà sản xuất đối với động cơ nhập khẩu, trong đó thể hiện được một số thông số chủ yếu: Mô men lớn nhất, công suất lớn nhất ứng với tốc độ quay của động cơ, đường kính xi lanh, hành trình piston, thể tích làm việc của động cơ, loại nhiên liệu sử dụng, loại ly hợp, tỷ số truyền của hộp số;

d) Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật của động cơ (chỉ áp dụng trong trường hợp tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật chưa đủ nội dung quy định tại điểm c khoản này) theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

3. Các trường hợp được miễn giảm hồ sơ đăng ký kiểm tra:

a) Kiểu loại xe hoặc động cơ đã được Cơ quan KTCL kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường được miễn hạng mục hồ sơ quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ khoản 1 và điểm c, điểm d khoản 2 của Điều này.

b) Các tài liệu như: Tờ khai hàng hóa nhập khẩu; Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật; Tài liệu liên quan tới khí thải của xe có thể được tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp trước khi tiến hành kiểm tra.

Điều 5. Phương thức và nội dung kiểm tra

1. Phương thức kiểm tra: Việc kiểm tra được thực hiện theo phương thức kiểm tra, thử nghiệm mẫu đối với từng lô hàng nhập khẩu cùng kiểu loại (sau đây gọi tắt là lô hàng). Mẫu kiểm tra là xe hoặc động cơ do Cơ quan KTCL lấy ngẫu nhiên trong một lô hàng. Số lượng mẫu kiểm tra phụ thuộc vào số lượng hàng trong một lô hàng và được quy định như sau:

TT	Số lượng xe hoặc động cơ trong một lô hàng (đơn vị: chiếc)	Số lượng mẫu kiểm tra (đơn vị: chiếc)
1	Từ 1 đến 100	01
2	Từ trên 100 đến 500	02
3	Từ trên 500	03

2.[4] Nội dung kiểm tra, thử nghiệm:

a) Nội dung kiểm tra, thử nghiệm xe thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 14:2015/BGTVT.

Trong đó:

Miễn kiểm tra thử nghiệm riêng cho linh kiện theo quy định tại mục: 2.4.1; 2.4.2; 2.6.1; 2.6.2; 2.11.2; 2.15.3; 2.16.3; 2.18.1.5; 2.18.2.1; 2.18.2.4.

Việc kiểm tra thử nghiệm khí thải của xe quy định tại mục 2.19.1 được thực hiện khi: Xe không có tài liệu liên quan đến khí thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Thông tư này; Xe có tài liệu liên quan đến khí thải nhưng trong tài liệu không thể hiện đầy đủ các phép thử áp dụng đối với loại xe đó như quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 04:2009/BGTVT "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới" đối với xe mô tô, xe gắn máy (trừ mô tô hai bánh) hoặc Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 77:2014/BGTVT "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 3 đối với xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới"; Xe có kết cấu không đúng với tài liệu liên quan đến khí thải.

Miễn phép thử bay hơi quy định tại QCVN 04:2009/BGTVT hoặc QCVN 77:2014/BGTVT đối với mô tô, xe gắn máy.

---

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

b) Nội dung kiểm tra, thử nghiệm động cơ thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 37:2010/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ xe mô tô, xe gắn máy hoặc QCVN 90:2019/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ sử dụng cho xe mô tô, xe gắn máy điện.

3. Việc thử nghiệm các mẫu kiểm tra được thực hiện tại các Cơ sở thử nghiệm. Sau khi kết thúc việc thử nghiệm, báo cáo thử nghiệm được chuyển cho Cơ quan KTCL, mẫu kiểm tra sẽ được hoàn trả lại cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

4. Miễn thử nghiệm mẫu kiểm tra trong các trường hợp sau đây:

a) Các kiểu loại xe đã được kiểm tra theo Hiệp định hoặc thỏa thuận công nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn và sự phù hợp mà Việt Nam tham gia ký kết;

b) Đối với kiểu loại xe và động cơ do cùng một tổ chức, cá nhân nhập khẩu, đã được thử nghiệm, cấp chứng nhận chất lượng.

Trường hợp lô hàng thuộc các đối tượng nêu tại điểm a, b của khoản này có dấu hiệu không bảo đảm chất lượng, Cơ quan KTCL thực hiện việc kiểm tra, thử nghiệm mẫu theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 của Điều này.

5. Kiểm tra đối với các xe nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại

a) Áp dụng đối với các trường hợp sau:

- Xe nhập khẩu theo chế độ tài sản di chuyển theo quy định của pháp luật;

- Xe nhập khẩu là hàng viện trợ không hoàn lại hoặc quà tặng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân;

- Xe nhập khẩu theo quy định riêng của Thủ tướng Chính phủ.

b) Nội dung kiểm tra: kiểm tra xác nhận thông số chung của xe: loại phương tiện, tình trạng phương tiện, nhãn hiệu, số loại, nước sản xuất, năm sản xuất, số khung, số động cơ, kích thước bao, chiều dài cơ sở, kiểu động cơ, thể tích làm việc và công suất lớn nhất của động cơ, loại ly hợp, hộp số, truyền động, loại nhiên liệu, khối lượng bản thân, khối lượng toàn bộ, số người cho phép chở, ký hiệu lốp, kiểu loại phanh.

Điều 6. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận chất lượng nhập khẩu và triệu hồi[5]

1.[6] Tổ chức, cá nhân nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này và nộp cho Cơ quan KTCL bằng hình

---

[5] Tên Điều này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

[6] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua Cổng Thông tin một cửa quốc gia.

2.[7] Cơ quan KTCL tiếp nhận và kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra và có kết quả thông báo cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi hồ sơ được tiếp nhận. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định thì Cơ quan KTCL xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đầy đủ theo quy định thi Cơ quan KTCL trả lại hồ sơ khi có kết quả thông báo cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu và hướng dẫn tổ chức, cá nhân nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện lại.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị kiểm tra, Cơ quan KTCL thống nhất với tổ chức, cá nhân nhập khẩu về thời gian và địa điểm kiểm tra.

3. Cơ quan KTCL tiến hành kiểm tra xe, động cơ nhập khẩu tại địa điểm đã thống nhất với tổ chức, cá nhân nhập khẩu. Trong phạm vi 04 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra và tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp đủ hồ sơ theo quy định, Cơ quan KTCL cấp Giấy chứng nhận chất lượng hoặc Thông báo không đạt chất lượng như sau:

a)[8] Đối với xe, động cơ đạt chất lượng và có đủ hồ sơ theo quy định, Cơ quan KTCL cấp giấy chứng nhận chất lượng nhập khẩu theo mẫu tương ứng tại Phụ lục IVa và IVb kèm theo Thông tư này.

Trong quá trình kiểm tra, nếu Cơ quan KTCL nhận được thông tin từ nhà sản xuất xe hoặc cơ quan quản lý phương tiện nước ngoài thông báo chính thức xe thuộc đối tượng phải triệu hồi (recall) để sửa chữa, khắc phục các lỗi thì Cơ quan KTCL chỉ cấp giấy chứng nhận chất lượng nhập khẩu sau khi tổ chức, cá nhân nhập khẩu có văn bản cam kết kèm theo văn bản của nhà sản xuất hoặc của các cơ sở được ủy quyền của nhà sản xuất xác nhận chiếc xe nhập khẩu đã thực hiện xong việc sửa chữa khắc phục lỗi và đảm bảo an toàn.

b)[9] Đối với các xe và động cơ không phù hợp quy định của Thông tư này, Cơ quan KTCL cấp Thông báo không đạt chất lượng nhập khẩu theo mẫu tương ứng tại các Phụ lục Va và Vb kèm theo Thông tư này.

---

[7] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

[8] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

[9] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe

c)[10] Đối với xe đã qua sử dụng (trừ các xe nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại như quy định tại khoản 5 Điều 5 của Thông tư này) hoặc xe có số khung hoặc số động cơ bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại thì Cơ quan KTCL xử lý như sau: Dừng các thủ tục kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường Xe nhập khẩu và lập biên bản ghi nhận về tình trạng xe vi phạm quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày có biên bản ghi nhận vi phạm, cơ quan KTCL thông báo bằng văn bản tới tổ chức, cá nhân nhập khẩu và Cơ quan hải quan (nơi làm thủ tục nhập khẩu) để giải quyết theo quy định.

d)[11] Trường hợp các Xe nhập khẩu bị hư hại trong quá trình vận chuyển từ nước ngoài về Việt Nam thì cơ sở nhập khẩu được phép khắc phục các hạng mục như sau: lớp sơn bị trầy xước hoặc ô xi hóa cục bộ nhưng không bị mọt, thủng; gương chiếu hậu nứt, vỡ; hệ thống đèn chiếu sáng, tín hiệu: bị nứt, vỡ; các rơ le điều khiển bị thiếu; ắc quy không hoạt động.

4.[12] Đối với các xe nhập khẩu hoặc động cơ nhập khẩu thuộc trường hợp triệu hồi như nêu tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP (Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT) thì thực hiện triệu hồi xe theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT."

---

cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

[10] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 19/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng, Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy và Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT ngày 05/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2014.

[11] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

[12] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhập khẩu

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ tài liệu đã cung cấp cho Cơ quan KTCL.

2. Xuất trình nguyên trạng xe, động cơ để Cơ quan KTCL thực hiện việc kiểm tra, thử nghiệm tại địa điểm đã được thống nhất giữa Cơ quan KTCL và tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

3. Thanh toán các khoản phí và lệ phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm, cấp giấy chứng nhận chất lượng theo quy định hiện hành.

Điều 8. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân nhập khẩu trong việc bảo đảm các yêu cầu về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe và động cơ nhập khẩu.

2. Thống nhất phát hành, quản lý giấy chứng nhận.

3. Tổ chức thực hiện việc kiểm tra, thử nghiệm xe và động cơ theo các quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.

4. Hướng dẫn quy trình kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư này.

5. Thu các khoản thu liên quan đến việc kiểm tra, cấp giấy chứng nhận theo quy định hiện hành.

6. Lưu trữ hồ sơ kiểm tra xe, động cơ nhập khẩu trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận.

7. Định kỳ tổng hợp kết quả kiểm tra chất lượng xe và động cơ nhập khẩu báo cáo Bộ Giao thông vận tải.

Điều 9. Hiệu lực thi hành[13]

---

[13] Điều 4 của Thông tư số 19/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng, Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy và Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT ngày 05/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2014, quy định như sau:

*"**Điều 4. Hiệu lực thi hành***

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2014."

Điều 10 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018, quy định như sau:

*"**Điều 10. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

2. Bãi bỏ các văn bản sau:

a) Quyết định số 57/2007/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ

---

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

g) Xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT, Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT và Thông tư số 23/2020/TT-BGTVT."

Điều 10 và Điều 11 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024 quy định như sau:

"Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

2. Các xe đạp điện nhập khẩu; xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu có thời điểm về đến cảng, cửa khẩu Việt Nam trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện như sau:

a) Xe đạp điện nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT, Thông tư số 19/2014/TT-BGTVT, Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT và Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT;

b) Xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ mô tô, xe gắn máy nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT, Thông tư số 19/2014/TT-BGTVT và Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT.

3. Hồ sơ thẩm định thiết kế, hồ sơ đăng ký sản phẩm hoặc hồ sơ đăng ký chứng nhận của các kiểu loại xe cơ giới, xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và các linh kiện sử dụng cho xe cơ giới đã nộp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện như sau:

a) Xe ô tô sản xuất, lắp ráp thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô (sau đây gọi là Nghị định số 116/2017/NĐ-CP) và linh kiện sử dụng cho ô tô thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT;

b) Xe ô tô sản xuất, lắp ráp không thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP, rơ moóc và sơ mi rơ moóc và linh kiện sử dụng cho ô tô thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT, Thông tư số 54/2014/TT-BGTVT và Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT;

c) Xe mô tô, xe gắn sản xuất, lắp ráp và linh kiện sử dụng cho mô tô, xe gắn máy thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT, Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT và Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT;

d) Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ sản xuất, lắp ráp và linh kiện sử dụng cho chở hàng bốn bánh có gắn động cơ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2014/TT-BGTVT, Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT và Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT;

đ) Xe đạp điện sản xuất, lắp ráp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT, Thông tư số 19/2014/TT-BGTVT, Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT và Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT;

e) Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ sản xuất, lắp ráp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT, Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT và Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT;

g) Xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT, Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT và Thông tư số 23/2020/TT-BGTVT.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./. "

thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy;

b) Điều 1 của Thông tư số 29/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy ban hành kèm theo Quyết định số 57/2007/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy ban hành kèm theo Quyết định số 58/2007/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

3. Giấy chứng nhận chất lượng đã được cấp trước ngày có hiệu lực của Thông tư này vẫn có giá trị sử dụng.

4. Trong trường hợp các văn bản, tài liệu tham chiếu trong Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung thì áp dụng theo văn bản mới.

Điều 10. Tổ chức thực hiện[14]

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 25/VBHN-BGTVT

XÁC NHẬN VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2024

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Duy Lâm

---

[14] Điều 5 của Thông tư số 19/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng, Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy và Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT ngày 05/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2014, quy định như sau:

*"**Điều 5. Tổ chức thực hiện***

1. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Bộ Giao thông vận tải để xem xét, giải quyết./."

Phụ lục I[8]

CÁC HẠNG MỤC BẮT BUỘC PHẢI KIỂM TRA, THỬ NGHIỆM VÀ CHỨNGNHẬN ĐỐI VỚI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY VÀ LINH KIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT, ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Đối tượng kiểm tra	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng
1	Xe	QCVN 14:2015/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy; QCVN 04:2009/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới; QCVN 77:2014/BGTVT về khí thải mức 3 đối với xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới
2	Gương chiếu hậu	QCVN 28:2010/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy
3	Khung	QCVN 30:2010/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khung xe mô tô, xe gắn máy
4	Đèn chiếu sáng phía trước	QCVN 35:2017/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đặc tính quang học đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ
5	Lốp	QCVN 36:2010/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lốp hơi xe mô tô, xe gắn máy
6	Động cơ	QCVN 37:2010/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ xe mô tô, xe gắn máy; QCVN 90:2019/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện
7	Ắc quy	QCVN 47:2019/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ắc quy chì - a xít, lithium - ion dùng cho mô tô, xe gắn máy QCVN 91:2019/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ắc quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện
8	Vành bánh xe	QCVN 46:2012/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử vành bánh hợp kim xe mô tô, xe gắn máy QCVN 44:2012/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử vành bánh xe mô tô, xe gắn máy làm bằng vật liệu thép

[8] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2022.

Phụ lục II

Mẫu - BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP ĐỘNG CƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 củaBộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP ĐỘNG CƠ

Nhãn hiệu..... số loại.....

TT	Tên linh kiện, cụm linh kiện	Tên Cơ sở sản xuất	Địa chỉ	Tên cơ sở cung cấp	Địa chỉ	Ghi chú
1	Chế hòa khí/ bộ phun xăng điện tử					
2	Đường ống nạp					
3	Cụm nắp đậy đầu xylanh					
4	Cụm đầu xy lanh					
5	Bu gi					
6	Cụm xy lanh					
7	Cụm thân máy					
8	Cụm nắp đậy máy trái, phải					
9	Bộ trục khuỷu					
10	Bộ xéc măng					
11	Pít tông + chốt					
12	Cụm trục cam và bánh răng cam					
13	Cò mổ + trục cò mổ					
14	Xu páp nạp + xả					
15	Bộ lò xo xu páp					
16	Bộ phát điện					
17	Cụm đề khởi động					

TT	Tên linh kiện, cụm linh kiện	Tên Cơ sở sản xuất	Địa chỉ	Tên cơ sở cung cấp	Địa chỉ	Ghi chú
18	Bộ ly hợp khởi động					
19	Bộ cơ cấu khởi động bằng chân					
20	Bộ ly hợp					
21	Đai truyền (nếu có)					
22	Bộ cơ cấu đổi số (nếu có)					
23	Cụm truyền hộp số					
24	Thiết bị xử lý ô nhiễm khí thải (trừ các cơ cấu đi liền với ống xả):					

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm về tính xác thực của bản đăng ký này.

Người đứng đầu Cơ sở sản xuất động cơ
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục III

Mẫu - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT, ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

A. Thông tin chung (*General information*)

1. Tổng quát (General)

1.1. Nhãn hiệu xe (*Make*)

1.2. Số loại xe (*Type*)

1.3. Mã nhận dạng phương tiện (*VIN)*

1.3.1. Vị trí của mã nhận dạng (*Location of that means of VIN*)

1.4. Mã số khung (*Chassis No*)

1.4.1. Vị trí đóng số khung (*Location of that means of chassis No*)

1.5. Kiểu loại xe (*Vehicle category*)

1.6. Tên và địa chỉ của Cơ sở sản xuất *(Name and address of manufacturer)*

1.7. Mô tả hoặc bản vẽ minh họa vị trí và nội dung nhãn hàng hóa *(Description or drawing of location and content of good label)*

1.8. Số thứ tự sản xuất của loại xe đăng ký bắt đầu từ *(The serial numbering of the type begins with No)*

1.9. Vị trí và phương pháp ghi dấu chứng nhận hệ thống, linh kiện (nếu có) *(Position and method of affixing the component type-approval mark for components and separate technical units(where applicable))*

2. Bố trí chung (*General arrangement of the vehicle*)

2.1. Ảnh chụp kiểu dáng (*Photos of a typical vehicle*)

2.2. Bản vẽ kích thước tổng thể (*Dimensional drawing of the complete vehicle*)

2.3. Số lượng trục và bánh xe (*Number of axles and wheels*)

2.4. Bố trí động cơ trên xe (*Position and arrangement of engine*)

2.5. Số người cho phép chở kể cả người lái (*Number of seating positions*)

3. **Khối lượng (*Mass)(kg)***

3.1. Khối lượng bản thân (*Kerb mass - mass of vehicle in running order)*

3.1.1. Khối lượng bản thân phân bố lên các trục (*Distribution of Kerb mass between theaxles*)

3.2. Khối lượng chuẩn (*Mass of vehicle in running order, together with rider*)

3.2.1. Khối lượng chuẩn phân bố lên các trục (*Distribution of that mass between the axles*)

3.3. Khối lượng toàn bộ *(Gross mass*)

3.3.1. Khối lượng toàn bộ phân bố lên các trục *(Distribution of Gross mass between the axles*)

3.3.2. Khối lượng cho phép lớn nhất của nhà sản xuất lên các trục *(Maximum technically permissible mass on each of the axles)*

3.4. Khả năng leo dốc lớn nhất ở Khối lượng toàn bộ (%) *(Maximum hill-starting abilityat the Gross mass)*

4. Động cơ (*Engine*)

4.1. Cơ sở sản xuất động cơ (*Manufacturer*)

4.2. Nhãn hiệu động cơ (*Make*)

4.2.1. Số loại động cơ (*Type*)

4.3. Động cơ cháy cưỡng bức hoặc cháy do nén (*Spark- or compression-ignition engine*)

4.3.1. Các thông số chính (*Specific characteristics of the engine*)

4.3.1.1. Số kỳ làm việc (4 kỳ/2 kỳ) (*Operating cycle (four or two-stroke))*

4.3.1.2. Số lượng, bố trí và thứ tự đánh lửa của xi lanh *(Number, arrangement and firingorder of cylinders)*

4.3.1.2.1. Đường kính xi lanh (*Bore*) (mm)

4.3.1.2.2. Hành trình pít tông (*Stroke*) (mm)

4.3.1.3. Thể tích xi lanh (*Cylinder capacity*) (cm^3)

4.3.1.4. Tỷ số nén (*Compression ratio*)

4.3.1.5. Bản vẽ nắp xi lanh, pít tông, xéc măng (Drawings of cylinder *head, piston(s),piston rings and cylinder(s))*

4.3.1.6. Tốc độ quay không tải (*Idling speed*)(r/min)

4.3.1.7. Công suất hữu ích lớn nhất của động cơ *(Maximum net power output)* (kW/r/min)

4.3.1.8. Mô men xoắn hữu ích lớn nhất của động cơ *(Net maximum torque)* (Nm/r/min)

4.3.2. **Nhiênliệu (điêzen/xăng/hỗnhợp/LPG/loạikhác)***(Fuel: diesel/petrol/ mixture/LPG/other)*

4.3.2.1. Tiêu hao nhiên liệu tại vận tốc không đổi 45 km/h *(Fuel consumption at speed45 km/h)*

Tiêu hao nhiên liệu tại vận tốc không đổi 60 km/h *(Fuel consumption at speed 60 km/h)*

4.3.3. Thùng nhiên liệu (Fuel tank)

4.3.3.1. Thể tích danh định lớn nhất (*Maximum capacity*) (lít)

4.3.3.2. Bản vẽ thùng nhiên liệu, nêu rõ loại vật liệu chế tạo *(Drawing of tank with indication of material used)*

4.3.3.3. Sơ đồ chỉ rõ vị trí của thùng nhiên liệu trên xe *(Diagram clearly indicating theposition of the tank on the vehicle)*

4.3.4. Cung cấp nhiên liệu (Fuel supply)

4.3.4.1. Bằng bộ chế hòa khí (Có/Không) (Via carburettor(s): yes/no)

4.3.4.1.1. Nhãn hiệu *(Make)*

4.3.4.1.2. Số loại *(Type)*

4.3.4.1.3. Số lượng *(Number fitted)*

4.3.4.1.4. Các thông số chỉnh đặt *(Settings)*

4.3.4.1.4.1. Các họng khuếch tán *(Diffusers)*

4.3.4.1.4.2. Mức nhiên liệu trong buồng phao *(Level in float chamber)* (mm)

4.3.4.1.4.3. Khối lượng phao *(Mass of float)* (g)

4.3.4.1.4.4. Kim phao (*Float needle*) (mm) hoặc *(or)*

4.3.4.1.4.5. Đường đặc tính cung cấp nhiên liệu theo lưu lượng không khí *(Fuel curveas a function of the air flow and setting required in order to maintain that curve)*

4.3.4.1.5. Hệ thống khởi động nguội (Cơ khí/tự động) (Cold-starting *system: manual/automatic)*

4.3.4.1.5.1. Nguyên lý hoạt động *(Operating principle(s))*

4.3.4.2. Bằng **hệ thống phun nhiên liệu (chỉ áp dụng cho động cơ cháy do nén) (Có/Không) (*By fuel injection (solely in the case*** *of compression ignition): yes/no)*

4.3.4.2.1. Sơ đồ hệ thống hoạt động (*Description of system*)

4.3.4.2.2. Nguyên lý hoạt động: Phun trực tiếp/gián tiếp/buồng phun chảy rối (*Operating principle: direct/indirect/turbulence chamber injection)*

4.3.4.2.3. Bơm nhiên liệu (Có/Không) *(Injection pump)*

4.3.4.2.3.1. Nhãn hiệu *(Make)*:

4.3.4.2.3.2. Số loại *(Type)*:

hoặc *(or)*

4.3.4.2.3.3. Lưu lượng cấp trên một hành trình (...mm^3 ở tốc độ bơm ....r/min) hoặc đường đặc tính kỹ thuật (*Maximum fuel flow rate .. mm3/per stroke or cycle at a pump rotational speed of . Min-1 or characteristic diagram)*

4.3.4.2.3.4. Góc phun sớm (*Injection advance*)

4.3.4.2.3.5. Đường cong phun sớm (*Injection advance curve*)

4.3.4.2.3.6. Tiến trình hiệu chuẩn: băng thử/động cơ *(Calibration procedure: testbench/engine)*

4.3.4.2.4. Bộ điều chỉnh vận tốc (Bộ điều tốc) (*Regulator*)

4.3.4.2.4.1. Loại *(Type)*

4.3.4.2.4.2. Điểm cắt (*Cut-off point)*

4.3.4.2.4.2.1.Điểm cắt khi có tải *(Cut-off point under load) (r/min)*

4.3.4.2.4.2.2. Điểm cắt khi không tải (*Cut-off point under no load) (r/min)*

4.3.4.2.4.3. Vận tốc không tải *(Idling speed) (r/min)*

4.3.4.2.5. Ống dẫn cao áp *(Injection pipework)*

4.3.4.2.5.1. Dài (*Length)* (mm)

4.3.4.2.5.2. Đường kính trong *(Internal diameter*) (mm)

4.3.4.2.6. Vòi phun *(Injector(s))*

4.3.4.2.6.1. Nhãn hiệu *(Make*)

4.3.4.2.6.2. Loại (Type)

hoặc (or)

4.3.4.2.6.3. Áp suất phun (Opening pressure) (kPa) hoặc đường đặc tính *(or characteristic diagram)*

4.3.4.2.7. Hệ thống khởi động nguội (nếu có) (*Cold starting system*)

4.3.4.2.7.1. Nhãn hiệu (*Make*)

4.3.4.2.7.2. Loại (*Type)*

hoặc (or)

4.3.4.2.7.3. Sơ đồ hệ thống hoạt động (*Description of system*)

4.3.4.2.8. Thiết bị khởi động thứ cấp (nếu có) (*Secondary starting device (if applicable))*

4.3.4.2.8.1. Nhãn hiệu (*Make*)

4.3.4.2.8.2. Loại (*Type*)

hoặc (or)

4.3.4.2.8.3. Sơ đồ hệ thống hoạt động *(Description of system*)

4.3.4.3. Bằng hệ thống phun nhiên liệu (chỉ áp dụng cho động cơ cháy cưỡng bức) (Có/Không) ***(By fuel injection (solely in the case*** *of spark-ignition) yes/no*

4.3.4.3.1. Sơ đồ hệ thống hoạt động (*Description of system*)

4.3.4.3.2. Nguyên lý hoạt động: [Phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/phun trực tiếp/kiểu khác] (*Operating principle: injection into induction manifold (single/multiple point)/direct injection/other)*

Hoặc (or)

4.3.4.3.2.1. Nhãn hiệu của bơm nhiên liệu (*Make(s) of the injection pump)*

4.3.4.3.2.2. Loại bơm nhiên liệu (*Type(s) of the injection pump)*

4.3.4.3.3. Vòi phun: áp suất phun (kPa) hoặc đường đặc tính *(Injectors: opening pressure or characteristic diagram)*

4.3.4.3.4. Góc phun sớm *(Injection advance)*

4.3.4.3.5. Hệ thống khởi động nguội (*Cold-starting system*)

4.3.4.3.5.1. Nguyên lý hoạt động (*Operating principle(s))*

4.3.4.3.5.2. Hoạt động/giới hạn chỉnh đặt (*Operating/ setting limits)*

4.3.4.4. Bơm nhiên liệu (Có/Không) *(Fuel pump: yes/no)*

4.3.5. Trang thiết bị điện (Electrical equipment)

4.3.5.1. Điện áp danh định *(Nominal voltage)* (V)

4.3.5.2. Máy phát điện *(Generator)*

4.3.5.2.1. Loại *(Type)*

4.3.5.2.2. Công suất danh định *(Nominal power)* (W)

4.3.5.3. Ắc quy *(Battery)*

4.3.5.3.1. Điện áp danh định *(Operating voltage)* (V)

4.3.5.3.2. Dung lượng *(Capacity)* (Ah)

4.3.6. **Đánh lửa *(Ignition)***

4.3.6.1. Nhãn hiệu *(Make)*

4.3.6.2. Loại (*Type)*

4.3.6.3. Nguyên lý hoạt động *(Operating principle)*

4.3.6.4. Đường đặc tính đánh lửa sớm hoặc điểm đặt đánh lửa *(Ignition advance curve or operating set point)*

4.3.6.5. Thời điểm đánh lửa *(Static timing)*

4.3.6.6. Khe hở đánh lửa *(Points gap)* (mm)

4.3.6.7. Góc dừng (Dwell angle)(^{0})

4.3.6.8. Bugi đánh lửa *(Spark plus)*

4.3.6.8.1. Nhãn hiệu (*Make)*

4.3.6.8.2. Loại *(Type)*

4.3.6.8.3. Thông số chỉnh đặt khe hở bugi *(Spark gap setting)*

4.3.6.9. Hệ thống chống nhiễu radio *(Anti-radio interference system)*

4.3.6.9.1. Ký hiệu và bản vẽ của thiết bị chống nhiễu radio *(Terminology and drawing of anti-radio interference equipment)*

4.3.6.9.2. Ghi giá trị điện trở danh định một chiều, đối với loại dây cao áp có điện trở, ghi giá trị điện trở trên một mét dài *(Indication of the nominal DC resistance value and, in the case of resistive ignition leads, statement of nominal resistance per metre)* (kΩ)

4.3.7. **Hệ thống làm mát (Chất lỏng/Không khí)** *(Cooling system (liquid/air))*

4.3.7.1. Chất lỏng (*Liquid)*

4.3.7.1.1. Thành phần của chất lỏng *(Nature of liquid)*

4.3.7.1.2. Bơm tuần hoàn (Có/Không) *(Circulating pump(s): yes/no)*

4.3.7.2. Không khí *(Air)*

4.3.7.2.1. Quạt gió (Có/Không) *(Blower: yes/no)*

4.3.8. **Hệ thống nạp *(Induction system)***

4.3.8.1. Bơm tăng áp (Có/Không) *(Supercharging: yes/no)*

4.3.8.1.1. Nhãn hiệu (*Make*)

4.3.8.1.2. Loại *(Type)*

4.3.8.1.3. Mô tả hệ thống (ví dụ áp suất tăng cực đại (kPa), đường xả chất bẩn

(Description of system [example: maximum boost pressure .... kPa, waste gate)

4.3.8.2. Thiết bị làm mát khí nạp (Có/Không) *(Intercooler: with/without)*

4.3.8.3. Mô tả và vẽ sơ đồ của hệ thống nạp không khí và các phụ kiện của nó (khoang để giảm dao động không khí nạp, thiết bị sấy, hệ thống nạp không khí phụ, v.v...) *(Description and drawings of induction pipework and accessories (plenum chamber, heating device,*

4.3.8.3.1. Mô tả đường ống nạp (với bản vẽ và/hoặc ảnh) *(Description of induction manifold (with drawings and/or photos))*

4.3.8.3.2. Bản vẽ lọc không khí *(Air filter, drawings)*

hoặc *(or)*

4.3.8.3.2.1. Nhãn hiệu *(Make)*

4.3.8.3.2.2. Loại *(Type)*

4.3.8.3.3. Bản vẽ thiết bị giảm âm đầu đường ống nạp *(Inlet silencer, drawings)*

hoặc (or)

4.3.8.3.3.1. Nhãn hiệu *(Make)*

4.3.8.3.3.2. Loại *(Type)*

4.3.9. **Hệ thống xả *(Exhaust system)***

4.3.9.1. Bản vẽ của hệ thống xả *(Drawing of complete exhaust system)*

4.3.9.2. Hàm lượng CO trong khí thải của động cơ ở tốc độ không tải nhỏ nhất (theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất) (Carbon monoxide content by volume in the exhaust gas, with theengine idling per cent (manufacturer standard)) (%)

4.3.9.3. Hàm lượng HC trong khí thải của động cơ ở tốc độ không tải nhỏ nhất (theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất) *(hydrocarbons content by volume in the exhaust gas, with the engine idling per cent (manufacturer standard))* (ppm)

4.3.9.4. Độ ồn *(Noise level)* (dB)

4.3.10. Tiết diện nhỏ nhất của cửa nạp và cửa xả *(Minimum cross-section of the inletand exhaust ports)* (mm^2)

4.3.11. Hệ thống nạp xả hoặc số liệu tương đương *(Induction system or equivalent data)*

4.3.11.1. Đối với hệ thống đóng mở bằng van *(Distribution by valves)*

4.3.11.1.1. Độ nâng xu páp lớn nhất, góc đóng và mở lớn nhất của xu páp *(Maximum valve lift, opening and closing angles in relation to the dead centres, or data concerning)* (mm)

4.3.11.1.2. Khe hở xu páp: Thông số chuẩn và/hoặc chỉnh đặt *(Reference and/or setting ranges)* (mm)

4.3.11.2. Đối với hệ thống đóng mở bằng cửa *(Distribution by ports)*

4.3.11.2.1. Thể tích khoang các te khi pít tông ở điểm chết trên *(Volume of crank-case cavity with piston at TDC)*

4.3.11.2.2. Mô tả các van lưỡi gà, nếu có (bằng bản vẽ có ghi kích thước) *(Descriptionof reed valves if any (with dimension drawing))*

4.3.11.2.3. Mô tả (bằng bản vẽ có ghi kích thước) cửa vào, cửa quét và cửa xả, có biểu đồ thời gian đóng mở tương ứng. *(Description (with dimension drawing) of inlet ports, scavenging and exhaust, with corresponding timing diagram)*

4.3.12. **Xử lý ô nhiễm không khí *(Anti-air pollution measures adopted)***

4.3.12.1. Thiết bị tuần hoàn khí các te, áp dụng đối với động cơ 4 kỳ (mô tả và bản vẽ) *(Crankcase-gas recycling device, solely in the case of four-stroke engines (description and drawings))*

4.3.12.2. Xử lý ô nhiễm khác *(Additional anti-pollution devices)*

4.3.12.2.1. Mô tả và/hoặc bản vẽ *(Description and/or drawings)*

4.4. **Động cơ điện (*Electric traction motor)***

4.4.1. Loại (dây quấn, kích từ) *(Type (winding, excitation))*

4.4.1.1. Công suất hữu ích lớn nhất *(Maximum continuous rated power) (kW)*

4.4.1.2. Điện áp danh định *(Operating voltage)* (Vôn)

4.4.2. Ắc qui *(Battery)*

4.4.2.1. Số lượng ngăn *(Number of cells)*

4.4.2.2. Khối lượng *(mass)* ()

4.4.2.3. Dung lượng *(Capacity)* Ah (ampe/giờ)

4.4.2.4. Vị trí lắp đặt *(Location)*

4.5. **Các loại động cơ khác (thông tin liên quan đến)** *(Other motors or combinations of motors)*

4.6. **Nhiệt độ làm mát động cơ *(Cooling system temperatures)***

4.6.1. Làm mát bằng chất lỏng *(Liquid cooling)*

4.6.1.1. *Nhiệt độ lớn nhất ở đầu ra (Maximum temperature at outlet)* (^{0}C)

4.6.2. Làm mát bằng không khí (*Air cooling*)

4.6.2.1. Điểm đo (*Reference point*)

4.6.2.2. Nhiệt độ lớn nhất tại điểm đo *(Maximum temperature at reference point)* (^{0}C)

4.7. **Hệ thống bôi trơn *(Lubrication system)***

4.7.1. Mô tả hệ thống (*Description of system)*

4.7.1.1. Vị trí bình chứa dầu bôi trơn (nếu có) *(Location of oil reservoir (if any))*

4.7.1.2. Hệ thống cung cấp dầu (bơm/phun/trộn với nhiên liệu, v.v...) *(Feed system (pump/injection into induction system/mixed with the fuel, etc.))*

4.7.2. Loại dầu bôi trơn *(Lubricant)*

4.7.3. Dầu bôi trơn hòa trộn với nhiên liệu (*Lubricant mixed with the fuel)*

4.7.3.1. Tỷ lệ hòa trộn *(Percentage)* (%)

4.7.4. Thiết bị làm mát dầu bôi trơn (Có/Không) *(Oil cooler: yes/no)*

4.7.4.1. Bản vẽ *(Drawing)*

hoặc (or)

4.7.4.1.1. Nhãn hiệu *(Make)*

4.7.4.1.2. Loại *(Type)*

5.* Hệ thống truyền lực *(Transmission)

5.1. Sơ đồ của hệ thống truyền lực *(Diagram of transmission system)*

5.2. Loại (cơ khí, thủy lực, điện, v v) *(Type (mechanical, hydraulic, electrical, etc.)*

5.3. Ly hợp *(Clutch)*

5.4. Hộp số *(Gearbox)*

5.4.1. Loại (tự động/cơ khí) *(Type: automatic/manual)*

5.4.2. Phương pháp chuyển số (bằng tay/bằng chân) *(Method of selection: Bộ Y tế hand/foot)*

5.5. Tỉ số truyền *(Gear ratios)*

Cơ sở

Số 1:

Số 2:

Số 3:

...

Cuối cùng:

5.5.1. Mô tả tóm tắt đường điện và/hoặc thiết bị điện sử dụng trong hộp số *(Briefdescription of the electrical and/or electronic components used in the transmission)*

5.6. Tốc độ lớn nhất của xe (km/h) tương ứng với số truyền *(Maximum speed of vehicleand gear in which it is reached)*

5.7. Đồng hồ đo vận tốc *(Speedometer)*

5.7.1. Nhãn hiệu *(Make)*

5.7.2. Loại *(Type)*

5.7.3. Ảnh và/hoặc bản vẽ của hệ thống *(Photographs and/or drawings of the completesystem)*

5.7.4. Dải hiển thị vận tốc *(Speed range displayed) (km/h)*

5.7.5. Sai số của đồng hồ đo vận tốc bằng cơ khí *(Tolerance of the measuring mechanism of the speedometer)*

5.7.6. Hằng số kỹ thuật của đồng hồ đo vận tốc *(Technical constant of the speedometer)* (vòng/mét)

5.7.7. Nguyên lý làm việc và mô tả cơ cấu dẫn động *(Method of operation and description of the drive mechanism)*

5.7.8. Tỉ số truyền tổng của cơ cấu dẫn động *(Overall transmission ratio of the drivemechanism)*

6.* Hệ thống treo *(Suspension)

6.1. Bản vẽ bố trí hệ thống treo *(Drawing of suspension arrangement)*

6.2. Lốp xe (loại, kích cỡ) *(Tyres (category, dimensions))*

6.2.1. Vành bánh xe (Kích cỡ/loại) *(rims (Tyres (category, dimensions))*

6.2.2. Chu vi vòng lăn danh định *(Nominal rolling circumference)* (mm)

6.2.3. Áp suất lốp quy định của nhà sản xuất *(Tyre pressures recommended by themanufacturer)* (kPa)

6.2.4. Độ không trùng vết *(Trace deviation of Front and rear wheel)* (mm)

7.* Hệ thống lái *(Steering)

7.1. Loại (Type of gear)

7.2. Mô tả tóm tắt đường điện và/hoặc thiết bị điện sử dụng trong hệ thống lái *(Brief description of the electrical and/or electronic components used in the steering system)*

7.3. Góc quay lái lớn nhất của tay lái sang trái/phải *(Angle of the steering wheel to theleft/right)* (^{0})

8.* Hệ thống phanh *(Braking)

8.1. Sơ đồ của hệ thống phanh *(Diagram of braking devices)*

8.2. Loại phanh(đĩa/tang trống) *(Front and rear brakes, disc and/or drum)*

8.2.1. Nhãn hiệu *(Make)*

8.2.2. Loại *(Type)*

8.3. Bản vẽ các bộ phận của hệ thống phanh *(Drawing of parts of the brake system)*

8.3.1. Guốc phanh và/hoặc má phanh *(Shoes and/or pads)*

8.3.2. Mặt ma sát và/hoặc má phanh *(Linings and/or pads (Indicate make, grade ofmaterial or identification mark))*

8.3.3. Tay phanh và/hoặc bàn đạp *(Brake levers and/or pedals)*

8.3.4. Bình chứa dầu phanh *(Hydraulic reservoirs)*

8.4. Bản vẽ và mô tả các thiết bị khác (nếu có) *(Other devices (where applicable): drawing and description)*

8.5. Lực phanh *(Braking force)* (N)

8.5.1. Lực phanh bánh trước *(Front wheel braking force)* (N)

8.5.2. Lực phanh bánh sau *(Rear wheel braking force)* (N)

8.6. Mô tả tóm tắt đường điện và/hoặc thiết bị điện sử dụng trong hệ thống phanh *(Brief description of the electrical and/or electronic components used in the braking system)*

9.* Đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu *(Lighting and light-signalling devices)

9.1. Danh mục của tất cả các loại đèn (ghi rõ số lượng, nhãn hiệu, kiểu, dấu chứng nhận linh kiện, công suất bóng đèn, màu, đèn báo hiệu làm việc tương ứng) *(List of all devices (mentioning the number, make(s), model, component type-approval mark(s), power of*

9.2. Sơ đồ vị trí của các đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu *(Diagram showing the locationof the lighting and light-signalling devices)*

9.3. Đèn cảnh báo nguy hiểm (Vị trí lắp) *(Hazard warning lamps (where fitted))*

9.4. Cường độ đèn chiếu sáng phía trước *(High beam intensity)* (cd)

10. **Trang thiết bị *(Equipment)***

10.1. Bố trí và nhận biết các thiết bị chỉ báo, báo hiệu làm việc và điều khiển

(Arrangement and identification of controls, tell-tales and indicators)

10.1.1. Ảnh và/hoặc bản vẽ về bố trí của biểu tượng chỉ báo, báo hiệu làm việc và điều khiển *((Photographs and/or drawings of the arrangement of the symbols, controls, tell-tales and indicators))*

10.2. Ảnh và/hoặc bản vẽ khung xe *(Photograph and/or drawing vehile frame)*

10.3. Bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ *(Description of method and location made chassis number and engine number)*

10.4. Thiết bị cảnh báo bằng âm thanh *(Audible warning device(s))*

10.4.1. Mô tả tóm tắt thiết bị và mục đích sử dụng *(Summary description of device(s) used and their purpose)*

10.4.2. Nhãn hiệu *(Make)*

10.4.3. Loại *(Type)*

10.4.4. Dấu chứng nhận *(Type-approval mark)*

10.4.5. Âm lượng *(sound pressure level) (dB(A))*

10.4.6. Bản vẽ chỉ rõ vị trí của thiết bị cảnh báo âm thanh được lắp trên xe *(Drawing(s) showing the location of the audible warning device(s) in relation to the structure of the vehicle)*

10.5. Vị trí của biển số sau *(Location of rear registration plate)*

10.5.1. Độ nghiêng của mặt phẳng biển số sau so với chiều thẳng đứng *(Inclination of plane in relation to the vertical)*

10.6. Gương chiếu hậu (ghi thông tin dưới đây cho từng gương chiếu hậu) *(Rear- view mirror(s) (please provide the following information for each rear-view mirror))*

10.6.1. Nhãn hiệu *(Make)*

10.6.2. Dấu chứng nhận *(Type-approval mark)*

10.6.3.Kiểu loại khác *(Variant)*

10.6.4. Bản vẽ chỉ rõ vị trí của gương chiếu hậu lắp trên xe *(Drawing(s) showing theloca tion of the rear-view mirror(s) in relation to the structure of the vehicle)*

B. Trang thiết bị liên quan đến mô tô, xe gắn máy hai bánh *(INFORMATION RELATING SOLELY TO TWO- WHEEL MOPEDS AND MOTORCYCLES)*

1. Chân chống *(Stand)*

1.1. Loại (kiểu ở giữa và/hoặc bên cạnh) *(Type: central and/or side)*

1.2. Bản vẽ chỉ rõ vị trí của chân chống lắp trên xe *(Drawing showing the location of thestand(s) in relation to the structure of the vehicle)*

2. Chân chống phụ cho mô tô có lắp thùng bên cạnh (nếu có) *(Attachments for motorcycle sidecars (where applicable))*

2.1. Ảnh và/hoặc bản vẽ chỉ rõ vị trí và cấu tạo *(Photographs and/or drawings showingthe location and the construction)*

3. Tay nắm cho người cùng đi *(Hand-hold for a passenger)*

3.1. Kiểu quai và/hoặc tay nắm *(Type: strap and/or handle)*

3.2. Ảnh và/hoặc bản vẽ chỉ rõ vị trí *(Photographs and/or drawings showing the location)*

C. Trang thiết bị liên quan đến mô tô, xe gắn máy ba bánh *(INFORMATION RELATING SOLELY TO THREE-WHEEL MOPEDS, MOTOR TRICYCLES)*

1. Thân xe *(Bodywork)*

1.1. Bản vẽ bố trí kích thước chung bên trong *(General dimensional arrangement drawing of inside)*

1.2. Bản vẽ bố trí kích thước chung bên ngoài *(General dimensional arrangement drawing of outside)*

1.3. Vật liệu *(Materials)*

2. Kính chắn gió và các loại kính khác *(Windscreen and other glazing)*

2.1. Kính chắn gió *(Windscreen)*

2.1.1. Vật liệu *(Materials used)*

2.2. Kính khác *(Other glazing)*

2.2.1. Vật liệu *(Materials used)*

3. Gạt nước của kính chắn gió *(Windscreen wiper(s))*

3.1. Mô tả chi tiết về kỹ thuật (có bản vẽ hoặc ảnh) *(Detailed technical description (withphotographs or drawings))*

4. Thiết bị rửa kính chắn gió *(Windscreen washer(s))*

4.1. Mô tả chi tiết về kỹ thuật (có bản vẽ hoặc ảnh) *(Detailed technical description (withphotographs or drawings))*

5. Ghế ngồi *(Seats)*

5.1. Bản vẽ sơ đồ bố trí ghế ngồi *(Drawing of diagram location of seats)*

Chúng tôi cam kết bản đăng ký này phù hợp với kiểu loại xe đã đăng ký và chịu hoàn toàn trách nhiệm về các vấn đề phát sinh do khai sai hoặc khai không đủ nội dung trong bản đăng ký này.

Người đứng đầu Cơ sở sản xuất
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục IV

Mẫu - **THUYẾT MINH PHƯƠNG PHÁP VÀ VỊ TRÍ ĐÓNG SỐ KHUNG, SỐ ĐỘNG CƠ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

THUYẾT MINH PHƯƠNG PHÁP VÀ VỊ TRÍ ĐÓNG SỐ KHUNG, SỐ ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHÃN HIỆU.....SỐ LOẠI.....

1. Phương pháp đóng số khung

- Nơi đóng: (Trong nước hay nước ngoài)
- Số khung: (Ghi đầy đủ các ký tự của khung)
- Thuyết minh: (Thuyết minh rõ ý nghĩa từng ký tự đóng trên khung)

Ví dụ: **thuyết minh nội dung các ký tự của mã số khung:**

R A B D C G 1 A B B X 0 0 0 0 0 1

R A B : Mã Cơ sở sản xuất, lắp ráp xe: Công ty TNHH ABC

D : Mã kiểu Khung xe

C : Mã loại động cơ : 4 kỳ, làm mát bằng không khí

G : Mã dung tích động cơ: 100 cm^3

1 : Mã quản lý xe

A B : Mã Cơ sở sản xuất khung: Công ty TNHH ABC

B : Năm sản xuất (Năm 2011 : B; năm 2012 : C;.....)

X : Mã nhà máy lắp ráp xe: Tại địa chỉ.....

0 0 0 0 0 1 : Số thứ tự sản xuất xe

2. Phương pháp đóng số động cơ

- Nơi đóng : (Trong nước hay nước ngoài)
- Số động cơ : (Ghi đầy đủ các ký tự của động cơ)
- Thuyết minh : (Thuyết minh rõ ý nghĩa từng ký tự số máy đóng trên động cơ)

Ví dụ: *thuyết minh nội dung các ký tự của mã số động cơ:*

R A B L C 1 5 0 F M H 0 0 0 0 0 1

R A B : Mã Cơ sở sản xuất, lắp ráp động cơ:

L C : Mã của cơ sở chuyển giao công nghệ SX, LR động cơ

1 : Động cơ xi lanh

50: Đường kính xi lanh danh nghĩa 50mm

F: Động cơ làm mát bằng không khí

M: Động cơ dùng cho mô tô

H: Dung tích danh nghĩa 110 cm^3

0 0 0 0 0 1: Số thứ tự sản xuất động cơ

2. Vị trí đóng số khung và số động cơ Ví dụ:

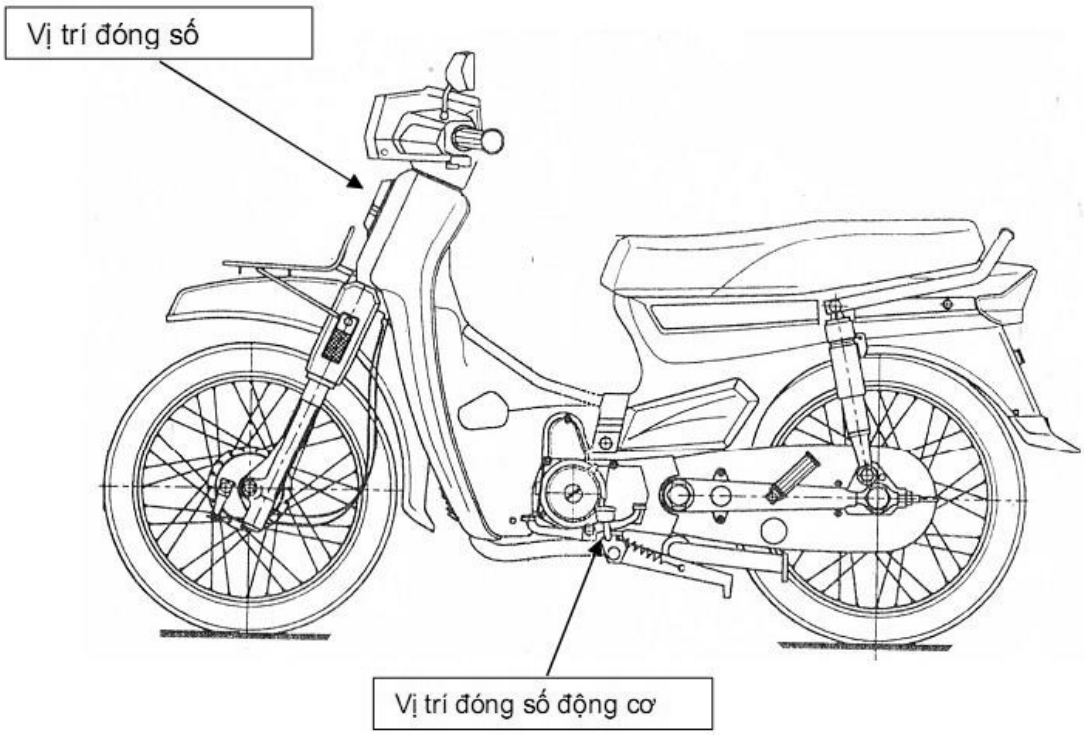

Phụ lục V

Mẫu - **BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP XE**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP XE

Nhãn hiệu:..... số loại:.....

TT	Tên linh kiện		Nhãn hiệu	Số loại	Ký hiệu thiết kế/ký hiệu sản phẩm	Số giấy CNCL	Cơ sở sản xuất, địa chỉ
1	Động cơ						
2	Khung						
3	Gương chiếu hậu	Trái					
		Phải					
4	Thùng nhiên liệu						
5	Vành bánh xe	Trước					
		Sau					
6	Ống xả						
7	Ắc quy						
8	Lốp	Trước					
		Sau					
9	Đèn chiếu sáng phía trước						

Người đứng đầu Cơ sở sản xuất

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VI

DANH MỤC TỐI THIỂU CÁC THIẾT BỊ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Tên thiết bị	Ghi chú
1	Thiết bị kiểm tra độ không trùng vết	
2	Thiết bị kiểm tra phanh	
3	Thiết bị kiểm tra đồng hồ tốc độ	
4	Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước	Kiểm tra được cường độ sáng và tọa độ chùm sáng
5	Thiết bị phân tích khí thải động cơ xăng	Kiểm tra được nồng độ CO và HC
6	Thiết bị đo độ ồn	

Phụ lục VIIa

Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI CẤP CHO SẢN PHẨM LÀ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: (N0):.....

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI

DÙNG CHO XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR MOTORCYCLES, MOPEDS

Cấp theo Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ Hồ sơ đăng ký số: Ngày…/…/…

Pursuant to the Technical document N^0 Date…/…/...

Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:…

Regulation applied:…

Căn cứ Báo cáo kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng số: Ngày…/…/…

*Pursuant to the results of C.O.P Testing record N^0 Date…/…/...*Căn cứ Báo cáo kết quả thử nghiệm số:…Ngày…/…/… *Pursuant to the results of Testing record $N^{0:}$Date…/…/….*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

General Director of Vietnam Register hereby approves that Loại xe (*Vehicle type*):…

Nhãn hiệu (*Make*):…Số loại (*Type*):… Mã số khung *(Frame number code):…* Khối lượng bản thân *(Kerb mass):…*kg

Phân bố lên:… Bánh trước (on front):…kg…

- Bánh sau (on rear):…kg

Số người cho phép chở kể cả người lái *(Seating capacity including driver):…* người Khối lượng toàn bộ *(Gross mass):…*kg

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions: L* x *W* x *H):*…mm Chiều dài cơ sở *(Wheel base):…*mm

Kiểu động cơ *(Engine model):…*Loại (Type):

Thể tích làm việc *(Displacement):…*cm^3

Công suất lớn nhất của động cơ/tốc độ quay *(Max. output/rpm):…*kW/r/minLoại nhiên liệu sử dụng *(Type of fuel):*

Cỡ lốp *(Tyre size):…* Lốp trước *(front tyre):…* Lốp sau *(rear tyre):*

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất (Name and address of manufacturer):

Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp *(Name and address of assembly plant):*
Kiểu loại xe nói trên phù hợp với quy chuẩn
The motor vehicle type is in compliance with the
Ghi chú:

Hà Nội, ngày tháng năm (Date)
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆTNAM
Vietnam Register
Gneral Director

PHỤ LỤC VIIb
Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI CẤP CHO SẢN PHẨM LÀ LINH KIỆN XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: (N^0): ……..

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI
DÙNG CHO LINH KIỆN (HỆ THỐNG, ĐỘNG CƠ, KHUNG, CỤM CHI TIẾT)
CỦA XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

TYPE APPPROVAL CERIFICATE FOR SYSTEMS/COMPONENTS
Cấp theo Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ Hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N^0 Date
Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Regulation applied
Căn cứ Báo cáo kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of C.O.P Testing record N^0 Date
Căn cứ Báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing record N^0 Date

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that
Kiểu loại sản phẩm *(System/Component type):*
Nhãn hiệu (Make): Số loại (Type):
(Các nội dung liên quan tới thông số kỹ thuật và chất lượng cho từng đối tượng sản phẩm sẽ do Cơ quan CNCL quy định cụ thể)
Kiểu loại sản phẩm nói trên phù hợp với quy chuẩn
The product is in compliance with the

Ghi chú:

Hà Nội, ngày tháng năm (Date):…/…/…
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Phụ lục VIII

Mẫu - PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG CHO SẢN PHẨM XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHẦN LƯU	**PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG DÙNG CHO XE CƠ GIỚI** Số: Cơ sở sản xuất: Nhãn hiệu: Số loại: Số khung: Loại hình lắp ráp: Số động cơ: Ngày... tháng... năm... Thủ trưởng đơn vị (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
Số phát hành của Cơ quan QLCL	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG

DÙNG CHO XE CƠ GIỚI

Số:…

Căn cứ Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại số: ngày của Cục Đăng kiểm Việt Nam

Căn cứ kết quả tự kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật trong quá trình sản xuất, lắp ráp

Cơ sở sản xuất:… đảm bảo rằng:....

Sản phẩm:…....

Nhãn hiệu:… Số loại:…

Loại hình lắp ráp:… Mầu sơn:…

Số khung:…, đóng tại:…

Số động cơ:..., đóng tại:...

Khối lượng bản thân:... kg..., Thể tích làm việc của động cơ:... cm^3 Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông:..... kg Số người cho phép chở:..... (kể cả người lái)

Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông:... kg

Do cơ sở chúng tôi sản xuất hoàn toàn phù hợp với sản phẩm mẫu đã được chứng nhận chất lượng và thỏa mãn các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới.

Số phát hành của Cơ quan QLCL	*Ngày... tháng... năm...* ***Thủ trưởng đơn vị*** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Phụ lục IX

CÁC NỘI DUNG GIÁM SÁT XE XUẤT XƯỞNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Các hạng mục giám sát	Yêu cầu
1	Nhận dạng tổng quát	Phù hợp với hồ sơ đăng ký
2	Kiểm tra các chỉ tiêu tổng hợp liên quan đến an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường: - Lực phanh trên các trục; - Lực phanh đỗ xe (nếu có); - Độ không trùng vết bánh xe; - Sai số đồng hồ tốc độ; - Cường độ, độ lệch đèn chiếu sáng phía trước; - Khí thải; - Âm lượng còi; - Độ ồn.	

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng